

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ THÚC ĐẨY HỆ SINH THÁI KHởi NGHIỆP XANH CHO CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ CAM KẾT NET ZERO

● ĐỖ THU HIỀN

Khoa Nhà nước và Pháp luật,
Học viện Báo chí và Tuyên truyền
Email: thuhientaichinh@gmail.com

TÓM TẮT:

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu và các cam kết net zero khắt khe, việc chuyển dịch sang kinh tế xanh đã trở thành yêu cầu bắt buộc đối với mọi quốc gia. Trên cơ sở phân tích vai trò của quản lý cũng như làm rõ những ưu điểm, hạn chế trong quản lý nhà nước về thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp xanh cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong bối cảnh chuyển đổi số và cam kết net zero, bài viết đề xuất một số giải pháp tăng cường quản lý nhà nước về thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp xanh cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong bối cảnh mới.

Từ khóa: khởi nghiệp xanh, doanh nghiệp, chuyển đổi xanh cho SMEs.

1. Khái niệm, vai trò, nội dung quản lý nhà nước về thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp xanh cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa

1.1. Một số khái niệm

1.1.1. Khái niệm quản lý nhà nước

Khái niệm quản lý nhà nước (QLNN) là một phạm trù đa diện, có sự biến đổi sâu sắc tùy thuộc vào góc độ tiếp cận và bối cảnh lịch sử của nền hành chính. Ở góc độ truyền thống, QLNN thường được nhìn nhận thông qua lăng kính quyền lực và tính thứ bậc của bộ máy công quyền. Theo Phan Xuân Sơn (2016), QLNN được định nghĩa là sự tác động có tổ chức và bằng pháp luật của bộ máy nhà nước lên các

quá trình xã hội, hướng tới việc thiết lập, duy trì và phát triển các quan hệ xã hội theo những mục đích nhất định của giai cấp cầm quyền¹. Cách tiếp cận này nhấn mạnh vào tính cưỡng bách, sự tuân thủ và vai trò của Nhà nước như một thực thể đứng trên xã hội để điều tiết các hoạt động kinh tế - chính trị.

Tuy nhiên, trước những thách thức của kỷ nguyên toàn cầu hóa và sự bùng nổ của công nghệ, quan niệm về QLNN đã chuyển dịch mạnh mẽ sang mô hình quản trị hiện đại. Ở phương diện này, vai trò của Nhà nước không còn thuần túy là người ra lệnh, mà chuyển dần sang vai trò người điều phối và kiến tạo. Trong tác phẩm của mình, Hà Quang Ngọc (2021)

lập luận: QLNN hiện nay không chỉ dừng lại ở các mệnh lệnh hành chính đơn thuần. Thay vào đó, là quá trình điều phối các nguồn lực xã hội, ứng dụng công nghệ số để tối ưu hóa hiệu quả và tạo lập môi trường thuận lợi cho các thành phần kinh tế cùng phát triển một cách bình đẳng².

QLNN được hiểu là hoạt động điều hành tổng thể của bộ máy nhà nước (trong đó hệ thống hành pháp giữ vai trò chủ đạo) thông qua hệ thống pháp luật, chiến lược và chính sách cụ thể. Mục đích cốt lõi của hoạt động này là nhằm định hướng, điều chỉnh và thúc đẩy các hành vi của cá nhân, tổ chức trong xã hội hướng tới việc thực hiện các mục tiêu chiến lược quốc gia.

1.1.2. Khái niệm QLNN về thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp xanh cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa

Dưới góc độ sinh thái học, hệ sinh thái khởi nghiệp xanh được nhìn nhận như một thực thể sống có khả năng tự điều chỉnh và cộng sinh. Theo Moore (1993), hệ sinh thái kinh doanh là một cộng đồng kinh tế được hỗ trợ bởi các tổ chức và cá nhân tương tác lẫn nhau, bao gồm cả khách hàng, nhà cung cấp và các đơn vị trung gian³. Khi gắn kết với yếu tố "xanh", khái niệm này không chỉ dừng lại ở sự cạnh tranh để tồn tại mà còn đòi hỏi các thành tố trong đó phải vận động hướng tới sự cân bằng sinh thái.

Dưới góc độ kinh tế học hiện đại, các tổ chức quốc tế lại nhấn mạnh vào tính mạng lưới và động lực đổi mới sáng tạo. OECD (2020) định nghĩa hệ sinh thái khởi nghiệp xanh là một mạng lưới phức hợp bao gồm các tác nhân hữu hình như doanh nghiệp, nhà đầu tư, chính phủ và các yếu tố vô hình như văn hóa, tài chính, thị trường⁴. Các thành tố này phối hợp với nhau nhằm hỗ trợ việc tạo ra các giải pháp công nghệ sạch và các mô hình kinh doanh có khả năng tái tạo. Tiếp cận này cho thấy, hệ sinh thái xanh không chỉ là nơi các doanh nghiệp tồn tại, mà là một "máy gia tốc" thúc đẩy những ý tưởng bảo vệ môi trường trở thành các thực thể kinh tế có lợi nhuận.

Như vậy, hệ sinh thái khởi nghiệp xanh là một mạng lưới động, đa thành phần bao gồm Nhà nước, doanh nghiệp, nhà khoa học và các định chế tài chính. Mục tiêu cuối cùng của hệ sinh thái này là thúc đẩy

các mô hình kinh doanh giảm thiểu tối đa tác động tiêu cực đến môi trường, tối ưu hóa vòng đời sản phẩm và góp phần hiện thực hóa lộ trình trung hòa carbon toàn cầu.

Quản lý nhà nước về thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp xanh cho SMEs là quá trình tác động có tổ chức của bộ máy nhà nước thông qua việc xác lập khung khổ pháp lý, chính sách ưu đãi và hạ tầng số nhằm kết nối các nguồn lực từ nhà đầu tư, viện nghiên cứu và thị trường. Trong bối cảnh mới, hoạt động này không chỉ dừng lại ở việc kiểm soát tuân thủ môi trường mà chuyển trọng tâm sang vai trò kiến tạo, hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa đổi mới sáng tạo, tối ưu hóa tài nguyên và giảm thiểu phát thải. Mục tiêu cốt lõi của quá trình quản lý này là hình thành một môi trường kinh doanh bền vững, giúp SMEs chuyển đổi mô hình kinh tế thành công, từ đó góp phần hiện thực hóa cam kết Net Zero và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

1.2. Vai trò của quản lý nhà nước về thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp xanh cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa

Thứ nhất, kiến tạo khung khổ pháp lý và xác lập các tiêu chuẩn xanh

Vai trò tiên quyết của QLNN là tạo ra "ngôn ngữ chung" cho hệ sinh thái thông qua việc ban hành các định nghĩa, tiêu chí về "Doanh nghiệp xanh" và "Dự án xanh". Thiếu hụt các tiêu chuẩn phân loại xanh chính là rào cản lớn nhất khiến các chính sách ưu đãi không thể tiếp cận đúng đối tượng⁵. Khi Nhà nước xác lập được hành lang pháp lý minh bạch, các SMEs mới có cơ sở để chứng minh tính bền vững, từ đó thụ hưởng các gói ưu đãi thuế, phí và gia tăng niềm tin với các nhà đầu tư quốc tế.

Thứ hai, khắc phục các thất bại của thị trường và giảm thiểu rủi ro tài chính

Các khởi nghiệp xanh thường đối mặt với "thung lũng chết" do chi phí đầu tư công nghệ sạch rất cao và thời gian hoàn vốn dài. Nhà nước can thiệp để sửa chữa các hạn chế này bằng các công cụ kinh tế mạnh mẽ. Theo Mazzucato (2013), vai trò của Nhà nước là cung cấp nguồn vốn môi và các cơ chế bảo lãnh tín dụng cho những lĩnh vực mà khu vực tư nhân còn e dè⁶. Bằng cách áp dụng thuế carbon để nội hóa chi phí

ngoại ứng môi trường và trợ giá cho công nghệ phát thải thấp, Nhà nước tạo ra sự công bằng trong cạnh tranh, giúp SMEs xanh có động lực tài chính để tồn tại và phát triển.

Thứ ba, cung cấp hạ tầng thiết yếu và nền tảng dữ liệu dùng chung

Do quy mô nhỏ, SMEs không thể tự xây dựng hạ tầng kỹ thuật hay hệ thống xử lý chất thải đạt chuẩn. Nhà nước đóng vai trò đầu tư và vận hành các vườn ươm doanh nghiệp, các khu công nghiệp sinh thái và đặc biệt là các nền tảng dữ liệu số dùng chung về phát thải. Việc chia sẻ hạ tầng này giúp SMEs giảm chi phí cố định đáng kể. Trong kỷ nguyên số, QLNN còn cung cấp hạ tầng dữ liệu để doanh nghiệp thực hiện kiểm kê khí nhà kính, một điều kiện bắt buộc để đạt tới mục tiêu Net Zero vào năm 2050.

Thứ tư, điều phối và liên kết mạng lưới các bên liên quan

Nhà nước đóng vai trò "trung tâm kết nối" trong hệ sinh thái. Một hệ sinh thái khởi nghiệp xanh không thể vận hành nếu thiếu sự gắn kết giữa ba chân kiềng: Nhà khoa học (cung cấp giải pháp), Ngân hàng (cung cấp vốn) và SMEs (thực thi). QLNN hiện đại chuyển dịch từ kiểm soát sang điều phối, tạo ra các mạng lưới cộng tác để tri thức từ phòng thí nghiệm được chuyển giao nhanh chóng thành sản phẩm thương mại hóa xanh trên thị trường⁷.

Thứ năm, hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế

Trong kỷ nguyên của các hàng rào kỹ thuật xanh như Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (CBAM) của EU, QLNN giúp SMEs cập nhật và thích ứng với các tiêu chuẩn toàn cầu. Nếu không có sự định hướng và hỗ trợ về chứng nhận xanh từ Nhà nước, các SMEs sẽ sớm bị loại khỏi chuỗi cung ứng toàn cầu. Đây là vai trò "bảo trợ" chiến lược, giúp kinh tế tư nhân trong nước không bị lạc hậu trước xu hướng tiêu dùng bền vững của thế giới.

1.3. Nội dung quản lý nhà nước về thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp xanh cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa

1.3.1. Xây dựng và hoàn thiện thể chế, hành lang pháp lý

Nội dung cốt lõi và tiên quyết của QLNN là việc

xác lập một hành lang pháp lý minh bạch, đóng vai trò tạo lập "luật chơi" công bằng cho các startup xanh. Trọng tâm của công tác này là việc ban hành Danh mục phân loại xanh, cung cấp các tiêu chuẩn kỹ thuật cụ thể để định nghĩa doanh nghiệp và dự án xanh, làm căn cứ cho các chính sách hỗ trợ đồng bộ. Bên cạnh đó, Nhà nước cần triển khai các Cơ chế thử nghiệm chính sách, cho phép các SMEs vận hành các mô hình kinh doanh mới như sản phẩm carbon hay năng lượng tái tạo trong một khung khổ có kiểm soát trước khi luật hóa chính thức. Việc tích hợp các tiêu chí môi trường, đặc biệt là kinh tế tuần hoàn và trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất vào Luật Hỗ trợ SMEs, sẽ tạo ra sự ràng buộc pháp lý gắn liền với quyền lợi, giúp doanh nghiệp tự tin chuyển đổi.

1.3.2. Kiến tạo hệ thống đòn bẩy kinh tế và tài chính xanh

Để giải quyết "điểm nghẽn" lớn nhất là nguồn vốn, QLNN tập trung kiến tạo các công cụ tài chính đặc thù nhằm khắc phục các thất bại của thị trường. Nhà nước đóng vai trò điều tiết dòng vốn tín dụng và trái phiếu xanh chảy vào các dự án phát thải thấp thông qua cơ chế hỗ trợ lãi suất và bảo lãnh tín dụng không cần tài sản thế chấp truyền thống. Đồng thời, hệ thống chính sách thuế đóng vai trò vừa là "lực kéo" vừa là "lực đẩy": ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho các startup công nghệ môi trường giúp nuôi dưỡng nguồn thu, trong khi lộ trình áp dụng thuế carbon tạo ra áp lực đào thải các mô hình sản xuất lạc hậu. Đặc biệt, việc cung cấp vốn môi từ các quỹ ngân sách cho giai đoạn nghiên cứu và phát triển là bộ đỡ quan trọng giúp SMEs vượt qua giai đoạn rủi ro cao mà các quỹ đầu tư tư nhân thường e ngại.

1.3.3. Phát triển hạ tầng số và hỗ trợ chiến lược chuyển đổi kép

Trong thời kỳ mới, QLNN không tách rời yếu tố "Xanh" và "Số", mà sử dụng công nghệ số làm hạ tầng để quản trị tài nguyên hiệu quả. Việc xây dựng Hệ thống dữ liệu quốc gia về phát thải giúp SMEs giảm thiểu chi phí và thời gian trong việc kiểm kê khí nhà kính, tạo điều kiện để doanh nghiệp sở hữu

"hệ chiếu xanh" khi tham gia xuất khẩu. Cùng với đó, Nhà nước chú trọng đầu tư vào các hạ tầng vật lý mang tính chia sẻ như vườn ươm doanh nghiệp xanh và các khu công nghiệp sinh thái. Tại đây, các SMEs có thể dùng chung hệ thống phòng thí nghiệm, máy móc và hạ tầng xử lý chất thải hiện đại, giúp tối ưu hóa chi phí vận hành và hình thành nên các cụm liên kết sản xuất sạch ngay từ giai đoạn khởi sự.

1.3.4. Đào tạo nguồn nhân lực và kết nối mạng lưới hệ sinh thái

QLNN đóng vai trò là "người kết nối" để đảm bảo các nguồn lực trong hệ sinh thái không bị rời rạc. Nhà nước chủ động tổ chức các chương trình đào tạo kỹ năng xanh, giúp chủ doanh nghiệp và nhân sự SMEs tiếp cận với quản trị ESG và các tiêu chuẩn sản xuất bền vững. Thông qua việc xây dựng mạng lưới cố vấn, Nhà nước thúc đẩy quá trình chuyển giao công nghệ từ các viện nghiên cứu sang doanh nghiệp khởi nghiệp, giúp tri thức xanh nhanh chóng được thương mại hóa. Ngoài ra, vai trò xúc tiến thương mại của Nhà nước trong việc hỗ trợ SMEs tham gia các triển lãm công nghệ bền vững quốc tế là yếu tố then chốt, giúp doanh nghiệp nhỏ tìm kiếm đối tác toàn cầu và tích hợp sâu vào chuỗi giá trị của các tập đoàn đa quốc gia.

1.3.5. Kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm

Trong quản lý nhà nước về hệ sinh thái khởi nghiệp xanh, công tác kiểm tra và giám sát không chỉ nhằm xử phạt mà còn để định hướng và điều chỉnh các hành vi của doanh nghiệp đi đúng lộ trình bền vững. Nhà nước thiết lập hệ thống giám sát đa tầng, kết hợp giữa kiểm tra định kỳ và giám sát dựa trên dữ liệu số thời gian thực.

Xử lý vi phạm trong lĩnh vực khởi nghiệp xanh đòi hỏi sự linh hoạt nhưng kiên quyết. Đối với các sai sót khách quan do thiếu năng lực kỹ thuật, cơ quan quản lý hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện các biện pháp cải thiện quy trình sản xuất sạch hơn. Sự minh bạch trong công tác kiểm tra, giám sát sẽ tạo ra môi trường cạnh tranh lành mạnh, bảo vệ các startup xanh thực thụ và củng cố niềm tin của các nhà đầu tư vào tính bền vững của toàn bộ hệ sinh thái.

2. Thực trạng quản lý nhà nước về thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp xanh cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong bối cảnh chuyển đổi số và cam kết net zero

2.1. Ưu điểm trong quản lý nhà nước về thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp xanh cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong bối cảnh chuyển đổi số và cam kết net zero

Thứ nhất, về xây dựng và hoàn thiện thể chế, hành lang pháp lý, ưu điểm nổi bật nhất là việc bảo đảm tính đồng bộ giữa mục tiêu quốc gia và lộ trình phát triển kinh tế xanh. Việc ban hành Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030 đã tạo ra một "phễu" chính sách mang tính định hướng, giúp tập trung và thống nhất các nguồn lực quản lý. Trên cơ sở đó, hệ thống pháp luật liên quan đã được rà soát, sửa đổi và bổ sung theo hướng lồng ghép các tiêu chí kinh tế tuần hoàn và trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất. Theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2025), tính đến hết năm 2024 đã có hơn 50 văn bản quy phạm pháp luật cấp Nghị định và Thông tư được ban hành hoặc điều chỉnh theo định hướng này⁸. Điều này không chỉ giúp SMEs xác định rõ các tiêu chuẩn "xanh" cần tuân thủ mà còn góp phần giảm thiểu rủi ro pháp lý khi đầu tư vào công nghệ và mô hình kinh doanh mới.

Thứ hai, việc kiến tạo các đòn bẩy kinh tế và tài chính xanh đã trở thành một điểm sáng trong quản lý nhà nước. Nhà nước đã thúc đẩy hiệu quả sự tham gia của hệ thống tài chính vào quá trình "xanh hóa" dòng vốn, qua đó cải thiện khả năng tiếp cận nguồn lực cho SMEs. Theo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2024), dư nợ tín dụng xanh trong giai đoạn 2021 - 2023 đạt tốc độ tăng trưởng bình quân trên 20%/năm. Đáng chú ý, các chương trình tín dụng ưu đãi có sự bảo lãnh của Nhà nước từ các quỹ quốc tế đã giúp doanh nghiệp tiếp cận vốn với lãi suất thấp hơn thị trường từ 1,5% đến 2,5%⁹. Nhờ đó, SMEs có thể tiết kiệm chi phí tài chính đáng kể khi đầu tư vào các giải pháp như hệ thống năng lượng mặt trời áp mái hoặc công nghệ tiết kiệm nước, từ đó nâng cao tính khả thi của các dự án khởi nghiệp xanh.

Thứ ba, việc phát triển hạ tầng số và thúc đẩy chuyển đổi kép (số hóa và xanh hóa) đã góp phần

giảm đáng kể chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp. Thông qua việc đẩy mạnh cung cấp dịch vụ công trực tuyến và tích hợp các nền tảng quản lý môi trường, thời gian thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến môi trường đã giảm từ 30-40% so với giai đoạn trước năm 2021. Theo Tổng cục Thống kê (2025), tỷ lệ SMEs ứng dụng công nghệ số trong quản lý tài nguyên và báo cáo phát thải đã đạt khoảng 25% vào năm 2024¹⁰. Kết quả này phản ánh hiệu quả của các chương trình hỗ trợ chuyển đổi số do Bộ Thông tin và Truyền thông triển khai, đồng thời cho thấy vai trò của Nhà nước trong việc giảm rào cản kỹ thuật và hành chính đối với doanh nghiệp nhỏ.

Trên cơ sở các điều kiện thể chế, tài chính và công nghệ, công tác phát triển nguồn nhân lực và kết nối hệ sinh thái tiếp tục khẳng định vai trò kiến tạo của Nhà nước. Thông qua các sự kiện như Techfest và các chương trình hợp tác quốc tế (điển hình với UNDP), tri thức và kỹ năng về quản trị ESG, kiểm kê carbon đã được phổ biến rộng rãi tới cộng đồng SMEs. Trong 2 năm gần đây, đã có hơn 1.500 lượt doanh nghiệp được đào tạo chuyên sâu trong lĩnh vực này. Đồng thời, việc hình thành mạng lưới hơn 20 vườn ươm doanh nghiệp xanh tại các trung tâm kinh tế lớn như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng đã góp phần thu hút khoảng 300 triệu USD vốn đầu tư mạo hiểm xanh vào năm 2024. Điều này tạo ra một môi trường cộng sinh, nơi các startup có thể tiếp cận đồng thời tri thức, vốn và mạng lưới đối tác.

Thứ tư, về công tác kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm, phương thức quản lý đã có sự chuyển dịch rõ rệt từ “trừng phạt” sang “hướng dẫn tuân thủ”, dựa trên nền tảng dữ liệu và công nghệ hiện đại. Việc triển khai các hệ thống quan trắc tự động kết nối trực tiếp với cơ quan quản lý môi trường đã cho phép phát hiện và cảnh báo sớm các nguy cơ vi phạm. Thực tế cho thấy, đã có hơn 200 doanh nghiệp được cảnh báo kịp thời về nguy cơ vượt ngưỡng phát thải trước khi xảy ra hậu quả nghiêm trọng. Nhờ đó, tỷ lệ SMEs vi phạm nghiêm trọng quy định môi trường tại các khu công nghiệp sinh thái đã giảm khoảng 15%. Điều này cho thấy hiệu quả của mô hình quản lý dựa trên giám sát thông minh kết hợp với hỗ trợ kỹ thuật, góp phần nâng cao tính tuân thủ một cách bền vững.

2.2. Hạn chế trong quản lý nhà nước về thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp xanh cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong bối cảnh chuyển đổi số và cam kết net zero

Thứ nhất, sự chậm trễ và thiếu đồng bộ trong hoàn thiện hành lang pháp lý đang là “điểm nghẽn thể chế” mang tính nền tảng. Mặc dù các luật khung và chiến lược đã được ban hành tương đối đầy đủ, nhưng việc thiếu các hướng dẫn kỹ thuật chi tiết đã làm suy giảm đáng kể hiệu lực thực thi. Điển hình là việc chậm ban hành Danh mục phân loại xanh quốc gia, khiến cả cơ quan quản lý và doanh nghiệp lúng túng trong việc xác định thể nào là “dự án xanh” đủ điều kiện hưởng ưu đãi. Hệ quả là chính sách không đi vào cuộc sống một cách thực chất. Theo Báo cáo số 15/BC- Bộ Tài nguyên và Môi trường (2026), hơn 40% startup có yếu tố bền vững gặp khó khăn trong việc tiếp cận các chứng nhận môi trường cần thiết, từ đó bị hạn chế khả năng tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu¹¹. Bên cạnh đó, việc triển khai các cơ chế thử nghiệm chính sách cho các mô hình mới như thị trường carbon còn mang tính thận trọng quá mức, làm giảm động lực đổi mới sáng tạo. Như vậy, hạn chế này không chỉ là vấn đề “thiếu văn bản”, mà sâu xa hơn là thiếu tính kịp thời và khả năng chuyển hóa từ định hướng chiến lược sang công cụ vận hành cụ thể.

Thứ hai, trên nền tảng thể chế còn chưa hoàn thiện đó, năng lực khơi thông dòng vốn tài chính xanh cho SMEs vẫn bộc lộ nhiều bất cập. Dù dư nợ tín dụng xanh có tăng trưởng, nhưng cấu trúc phân bổ vốn lại chưa hợp lý. Theo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2025), tín dụng xanh chỉ chiếm khoảng 4,8% tổng dư nợ toàn nền kinh tế, trong đó hơn 80% tập trung vào các doanh nghiệp lớn, đặc biệt trong lĩnh vực năng lượng tái tạo¹². Điều này phản ánh sự thiếu thống nhất giữa mục tiêu chính sách và đối tượng thụ hưởng thực tế. SMEs là lực lượng chính của hệ sinh thái khởi nghiệp lại gặp khó khăn do không đáp ứng được các tiêu chí tín dụng truyền thống như tài sản thế chấp. Các ngân hàng thương mại hiện vẫn thiếu các mô hình thẩm định dựa trên giá trị môi trường, tiềm năng giảm phát thải hoặc dòng tiền tương lai từ mô hình kinh doanh xanh. Hệ

quả là dòng vốn dù “được gắn nhãn xanh” nhưng chưa thực sự mang tính bao trùm, làm suy giảm hiệu quả lan tỏa của chính sách.

Thứ ba, hạ tầng số và hỗ trợ chuyển đổi kép vẫn chưa theo kịp nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp. Một trong những rào cản lớn là việc thiếu một hệ thống dữ liệu quốc gia đồng bộ về phát thải và tài nguyên môi trường, khiến SMEs gặp khó khăn trong việc đo lường, báo cáo và xác minh, yếu tố bất buộc khi tham gia các thị trường xuất khẩu “xanh”. Theo Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam 2025, có tới 72% SMEs không đủ nguồn lực tài chính và kỹ thuật để thực hiện kiểm kê khí nhà kính. Điều này cho thấy khoảng cách lớn giữa yêu cầu chính sách và năng lực đáp ứng của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các chương trình hỗ trợ chuyển đổi số và các vườn ươm xanh vẫn phân bố không đồng đều, chủ yếu tập trung tại các đô thị lớn. Điều này làm gia tăng bất bình đẳng trong tiếp cận chính sách, đặc biệt đối với các SMEs hoạt động tại các vùng nguyên liệu hoặc khu vực nông thôn, nơi lại có tiềm năng lớn cho phát triển kinh tế xanh.

Không chỉ dừng ở yếu tố hạ tầng, khoảng cách về nguồn nhân lực và mức độ kết nối hệ sinh thái cũng là một hạn chế mang tính cấu trúc. Hiện nay, QLNN chưa thực sự đóng vai trò “cầu nối hiệu quả” giữa khu vực nghiên cứu và khu vực doanh nghiệp. Tỷ lệ thương mại hóa các đề tài nghiên cứu về công nghệ xanh từ viện, trường sang SMEs vẫn ở mức rất thấp (dưới 10%), cho thấy sự đứt gãy trong chuỗi giá trị tri thức. Đồng thời, năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý tại địa phương chưa theo kịp yêu cầu của các chính sách mới. Thiếu chuyên gia và cán bộ có khả năng thẩm định dự án xanh đã dẫn đến tình trạng triển khai chính sách chậm trễ, thậm chí sai lệch đối tượng. Như vậy, hạn chế này không chỉ nằm ở “thiếu người”, mà còn ở “thiếu đúng người, đúng năng lực” trong các khâu then chốt của hệ sinh thái.

Thứ tư, hiệu quả của công tác kiểm tra, giám sát vẫn còn mang nặng tính hành chính, chưa thực sự hỗ trợ doanh nghiệp tuân thủ. Mặc dù đã có những nỗ lực chuyển đổi phương thức quản lý, nhưng trên thực tế, hoạt động kiểm tra vẫn thiên về phát hiện và xử

phạt vi phạm hơn là hướng dẫn và đồng hành cùng doanh nghiệp. Theo Báo cáo PCI 2023 của VCCI, khoảng 55% SMEs cho thấy hệ thống tiêu chuẩn và quy trình kiểm tra môi trường còn phức tạp và chồng chéo giữa nhiều cơ quan quản lý khác nhau. Hệ quả là thay vì tạo động lực tuân thủ tự nguyện, cơ chế giám sát hiện tại đôi khi lại trở thành rào cản, làm giảm tính hấp dẫn của môi trường đầu tư xanh.

3. Một số giải pháp tăng cường quản lý nhà nước về thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp xanh cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong bối cảnh chuyển đổi số và cam kết net zero

Thứ nhất, hoàn thiện thể chế theo hướng “từ luật khung đến công cụ vận hành cụ thể” thực chất là quá trình kỹ thuật hóa chính sách, tức chuyển các định hướng vĩ mô thành tiêu chí, quy trình rõ ràng để doanh nghiệp và cơ quan quản lý có thể áp dụng trực tiếp. Trọng tâm là sớm ban hành Danh mục phân loại xanh với tiêu chí định lượng, có khả năng đối sánh quốc tế và linh hoạt theo ngành, qua đó tạo “ngôn ngữ chung” giúp SMEs xác định rõ dự án xanh, giảm rủi ro và chi phí tuân thủ.

Đồng thời, cần xây dựng bộ tiêu chuẩn thống nhất về “dự án xanh” và “doanh nghiệp xanh” theo hướng liên thông với các chính sách tài chính, công nghiệp và thương mại, tránh tình trạng chồng chéo tiêu chuẩn. Bên cạnh đó, cơ chế thử nghiệm chính sách có kiểm soát cần được thiết kế thực chất hơn, với phạm vi thử nghiệm rõ ràng, kiểm soát rủi ro và cơ chế tổng kết để hoàn thiện chính sách.

Giải pháp này cần được triển khai theo chu trình “chuẩn hóa - tích hợp - thử nghiệm - điều chỉnh”, trong đó Danh mục phân loại xanh là nền tảng, tiêu chuẩn kỹ thuật là công cụ và cơ chế thử nghiệm chính sách có kiểm soát là cơ chế linh hoạt, nhằm thu hẹp khoảng cách giữa chính sách và thực tiễn.

Thứ hai, tái cấu trúc chính sách tài chính xanh theo hướng bao trùm cần tập trung vào việc chuyển từ cơ chế tín dụng dựa trên tài sản thế chấp sang đánh giá dựa trên dòng tiền và giá trị môi trường của dự án. Điều này đặc biệt quan trọng đối với SMEs, vốn hạn chế về tài sản nhưng có tiềm năng đổi mới sáng tạo và đóng góp vào mục tiêu giảm phát thải. Trong bối cảnh đó, Nhà nước cần đóng vai trò chia

sẽ rủi ro thông qua các công cụ như bảo lãnh tín dụng xanh và xây dựng bộ tiêu chí thẩm định tích hợp yếu tố ESG¹³, qua đó tạo điều kiện để các ngân hàng mạnh dạn mở rộng cho vay.

Bên cạnh đó, việc phát triển các kênh tài chính xanh ngoài ngân hàng như trái phiếu xanh hay quỹ đầu tư mạo hiểm có vốn môi từ Nhà nước sẽ giúp đa dạng hóa nguồn vốn và tăng khả năng tiếp cận cho SMEs. Đặc biệt, cơ chế ưu đãi lãi suất gắn với kết quả giảm phát thải cần được đẩy mạnh nhằm tạo động lực thực chất cho doanh nghiệp. Qua đó, mở rộng quy mô tín dụng xanh và tái định hướng dòng vốn theo hướng công bằng, hiệu quả và phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững.

Thứ ba, phát triển hạ tầng số và dữ liệu xanh quốc gia cần được xác định là nền tảng cốt lõi cho quá trình chuyển đổi kép của doanh nghiệp. Trọng tâm của giải pháp này là xây dựng một hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia tích hợp về phát thải, tài nguyên và hiệu suất môi trường, được kết nối đồng bộ với các nền tảng dịch vụ công. Thông qua đó, các doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể dễ dàng thực hiện kiểm kê khí nhà kính theo chuẩn quốc tế, tiếp cận các công cụ số hóa với chi phí hợp lý để quản lý tài nguyên, đồng thời tham gia trực tiếp vào các thị trường carbon và chuỗi cung ứng xanh toàn cầu. Bên cạnh đó, việc triển khai các nền tảng số dùng chung như phần mềm kế toán carbon hay hệ thống truy xuất nguồn gốc xanh sẽ góp phần giảm đáng kể chi phí tuân thủ và thu hẹp khoảng cách công nghệ giữa các nhóm doanh nghiệp. Đặc biệt, cần ưu tiên mở rộng hạ tầng này tới các địa phương ngoài đô thị lớn nhằm bảo đảm tính bao trùm và khai thác hiệu quả tiềm năng kinh tế xanh trên phạm vi toàn quốc.

Thứ tư, phát triển nguồn nhân lực xanh và tăng cường liên kết hệ sinh thái đổi mới sáng tạo cần được triển khai theo hướng không chỉ dừng lại ở đào tạo mà còn gắn chặt với nhu cầu thị trường. Trọng tâm là thiết lập cơ chế đặt hàng nghiên cứu từ phía Nhà nước dựa trên nhu cầu thực tiễn của SMEs, kèm theo yêu cầu thương mại hóa kết quả nghiên cứu nhằm khắc phục tình trạng đứt gãy giữa viện, trường và doanh nghiệp. Đồng thời, cần xây dựng mạng lưới chuyên gia tư vấn xanh ở cả cấp quốc gia và địa

phương để hỗ trợ doanh nghiệp trong lập dự án, kiểm kê carbon và tiếp cận nguồn vốn, cũng như chuẩn hóa và nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước trong các lĩnh vực mới như ESG, thị trường carbon và tài chính xanh. Bên cạnh đó, việc phát triển các trung tâm đổi mới sáng tạo xanh theo vùng, thay vì tập trung tại một số đô thị lớn, sẽ góp phần khắc phục sự mất cân đối về không gian trong hệ sinh thái và nâng cao khả năng lan tỏa chính sách tới các khu vực có tiềm năng phát triển kinh tế xanh.

Thứ năm, đổi mới phương thức kiểm tra, giám sát theo hướng quản lý thông minh và hỗ trợ tuân thủ cần được thực hiện thông qua việc chuyển từ mô hình quản lý hành chính truyền thống sang quản lý dựa trên dữ liệu và phân tích rủi ro. Theo đó, Nhà nước cần tích hợp hệ thống quan trắc tự động với cơ sở dữ liệu quốc gia để thực hiện giám sát theo thời gian thực, đồng thời áp dụng cơ chế phân loại rủi ro nhằm giảm tần suất kiểm tra đối với các doanh nghiệp có mức độ tuân thủ cao. Cùng với đó, các quy trình kiểm tra cần được chuẩn hóa, đơn giản hóa và loại bỏ sự chồng chéo giữa các cơ quan quản lý. Đặc biệt, cần thiết lập cơ chế “hỗ trợ tuân thủ trước - xử phạt sau”, trong đó doanh nghiệp được tư vấn, cảnh báo sớm và có thời gian khắc phục vi phạm, qua đó vừa giảm chi phí tuân thủ vừa nâng cao tính tự nguyện trong thực hiện các tiêu chuẩn môi trường.

Quản lý nhà nước đóng vai trò kiến tạo then chốt trong việc hình thành và thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp xanh cho các SMEs trước những thách thức của chuyển đổi số và lộ trình Net Zero. Mặc dù đã đạt được những kết quả khả quan về xây dựng thể chế và khơi thông nguồn vốn môi, song hệ thống quản lý vẫn cần khắc phục các rào cản về sự thiếu đồng bộ của tiêu chuẩn xanh và hạ tầng dữ liệu dùng chung. Việc hoàn thiện bộ công cụ chính sách từ đôn bẫy tài chính đến cơ chế giám sát thông minh sẽ là động lực quyết định để SMEs chuyển đổi mô hình thành công. Đây không chỉ là giải pháp thực hiện cam kết môi trường mà còn là chiến lược nâng cao năng lực cạnh tranh bền vững cho nền kinh tế Việt Nam trong kỷ nguyên mới ■

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:

- ¹ Phan Xuân Sơn (2016). Giáo trình Quản lý nhà nước. NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, tr.25
- ² Hà Quang Ngọc (2021). Quản lý công trong bối cảnh chuyển đổi số. NXB Khoa học Xã hội, tr.84
- ³ Moore J.F. (1993). Predators and Prey: A New Ecology of Competition. Harvard Business Review, tr.75
- ⁴ OECD (2020). Sustainable Manufacturing and Eco-innovation. OECD Publishing, tr.42
- ⁵ Nguyễn Đình Đáp (2022). Kinh tế xanh và sự phát triển bền vững ở Việt Nam. NXB Khoa học Xã hội, tr.145
- ⁶ Mazzucato M. (2013). The Entrepreneurial State, Anthem Press, tr.192
- ⁷ Hà Quang Ngọc (2021). Quản lý công trong bối cảnh chuyển đổi số. NXB Khoa học Xã hội, tr.112,
- ⁸ Bộ Tài chính (2025). Báo cáo số 102/BC-BKHĐT ngày 15/01/2025 về Báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP và tình hình kinh tế - xã hội năm 2024; Phương hướng, nhiệm vụ năm 2025
- ⁹ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2024). Báo cáo thường niên về tín dụng xanh, tr.42
- ¹⁰ Cục Thống kê (2025). Báo cáo kết quả Điều tra doanh nghiệp năm 2024: Thực trạng ứng dụng công nghệ số và chuyển đổi xanh. NXB Thống kê, Hà Nội.
- ¹¹ Bộ Nông nghiệp và Môi trường (2026). Báo cáo số 15/BC-BTNMT ngày 08/01/2026 về Tổng kết công tác môi trường năm 2025
- ¹² Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2025). Báo cáo thường niên về tín dụng xanh 2024, NXB Tài chính, tr.58
- ¹³ Yếu tố ESG là viết tắt của 3 trụ cột đánh giá tính bền vững của một doanh nghiệp, bao gồm:
- E (Environmental - Môi trường): phản ánh mức độ tác động của doanh nghiệp đến môi trường, như phát thải khí nhà kính, sử dụng năng lượng, quản lý chất thải, tài nguyên nước, hay áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn.
- S (Social - Xã hội): liên quan đến trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, bao gồm điều kiện lao động, quyền lợi người lao động, bình đẳng giới, an toàn sản phẩm, và đóng góp cho cộng đồng.
- G (Governance - Quản trị): thể hiện chất lượng quản trị doanh nghiệp, như minh bạch thông tin, cấu trúc quản trị, kiểm soát nội bộ, đạo đức kinh doanh và phòng chống tham nhũng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Bộ Tài chính (2025). Báo cáo số 102/BC-BKHĐT ngày 15/01/2025 về tình hình kinh tế - xã hội năm 2024 và phương hướng nhiệm vụ năm 2025.
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022). Thông tư số 06/2022/TT-BKHĐT hướng dẫn một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (2026). Báo cáo số 15/BC-BTNMT ngày 08/01/2026 về Tổng kết công tác ngành tài nguyên và môi trường năm 2025 và triển khai nhiệm vụ năm 2026.
- Chính phủ Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2022). Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Chính phủ Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2021). Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050.
- Nguyễn Đình Đáp (2022). Kinh tế xanh và sự phát triển bền vững ở Việt Nam. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- Hà Quang Ngọc (2021). Quản lý công trong bối cảnh chuyển đổi số. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2025). Báo cáo thường niên về tín dụng xanh 2024. NXB Tài chính, Hà Nội.
- Phan Xuân Sơn (2016). Giáo trình Quản lý nhà nước. NXB Chính trị Quốc gia Sự thật. Hà Nội.
- Cục Thống kê (2025). Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam 2025. NXB Thống kê. Hà Nội.

Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam - VCCI (2024). Báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) 2023: Thúc đẩy hệ sinh thái kinh doanh bền vững. Hà Nội.

Mazzucato M. (2013). The Entrepreneurial State: Debunking Public vs. Private Sector Myths. Anthem Press.

Moore J.F. (1993). Predators and Prey: A New Ecology of Competition. Harvard Business Review, 71(3), 75-86.

OECD (2020). Sustainable Manufacturing and Eco-innovation. OECD Publishing, Paris.

Ngày nhận bài: 5/03/2026

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 21/03/2026

Ngày chấp nhận đăng bài: 3/04/2026

STATE MANAGEMENT IN PROMOTING A GREEN STARTUP ECOSYSTEM FOR SMALL AND MEDIUM-SIZED ENTERPRISES IN THE CONTEXT OF DIGITAL TRANSFORMATION AND NET-ZERO COMMITMENTS

● DO THU HIEN

Faculty of State and Law

Academy of Journalism and Communication

ABSTRACT:

In the context of accelerating climate change and increasingly stringent net-zero commitments, the transition to a green economy has become an essential strategic priority for countries worldwide. This study examines the role of state management in fostering a green startup ecosystem for small and medium-sized enterprises (SMEs), with particular attention to the opportunities and challenges arising from digital transformation and decarbonization commitments. By analyzing both the strengths and limitations of current governance mechanisms, the study highlights the institutional conditions necessary to support environmentally sustainable entrepreneurship and innovation. The findings contribute to a deeper understanding of how public policy and regulatory frameworks can facilitate the development of green startups among SMEs and strengthen their capacity to contribute to sustainable economic growth and climate resilience.

Keywords: green startups, businesses, green transformation for SMEs.